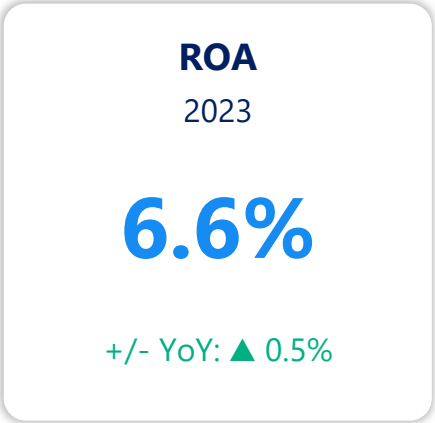
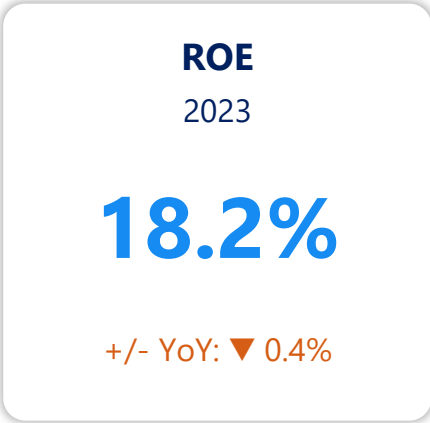
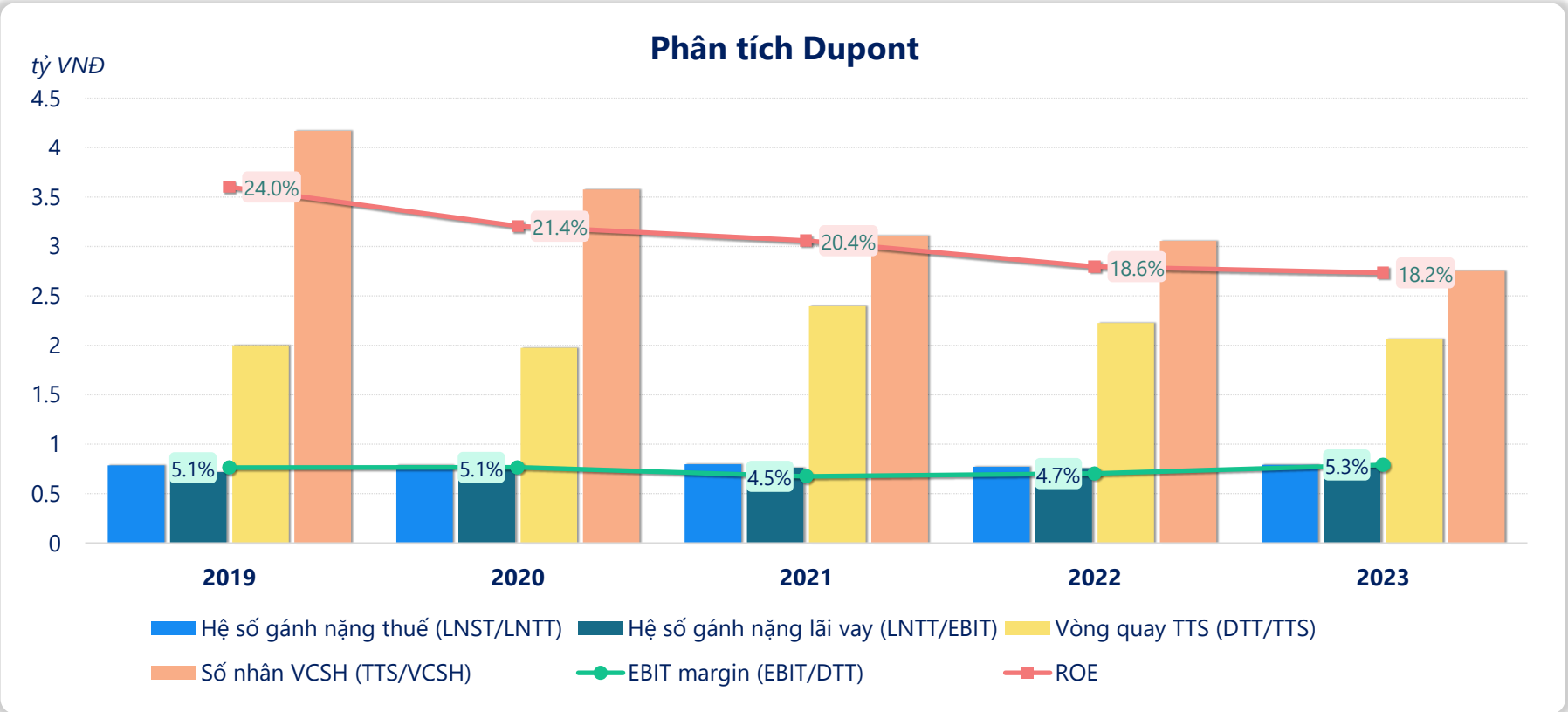
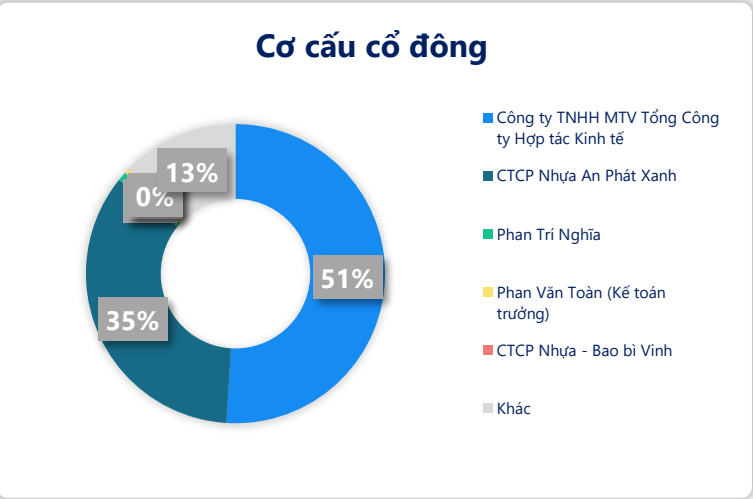


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

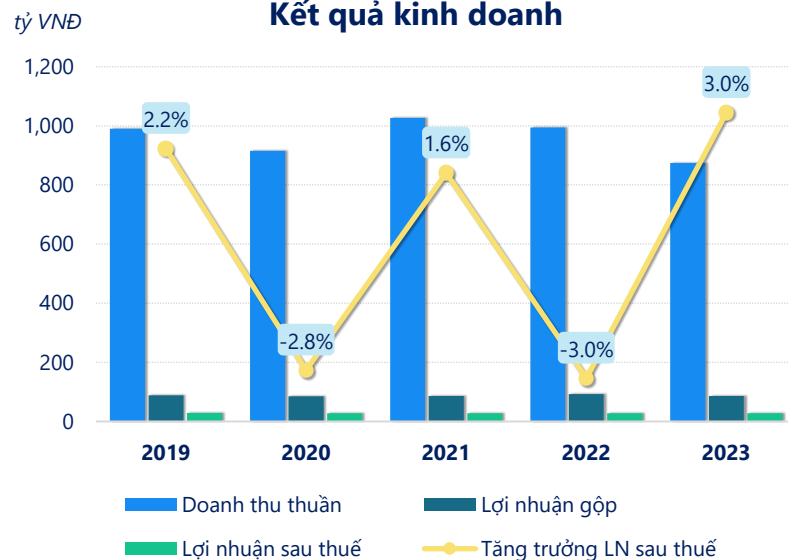
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		22,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		16,610 - 24,367
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		165
Số lượng CPLH (CP)		7,499,960
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,885
Sở hữu nước ngoài		0.4%
Beta		0.35
EPS		3,713
P/E		5.9

	YTD	1T	3T	6T
VBC	-1.6%	21.5%	22.2%	15.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Nhựa - Bao bì Vinh (HNX: VBC)

Kết quả kinh doanh

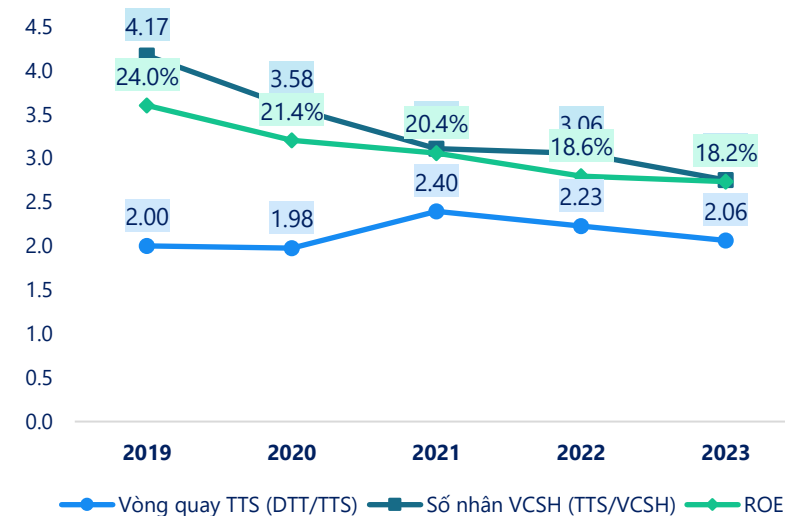


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.27%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.77**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

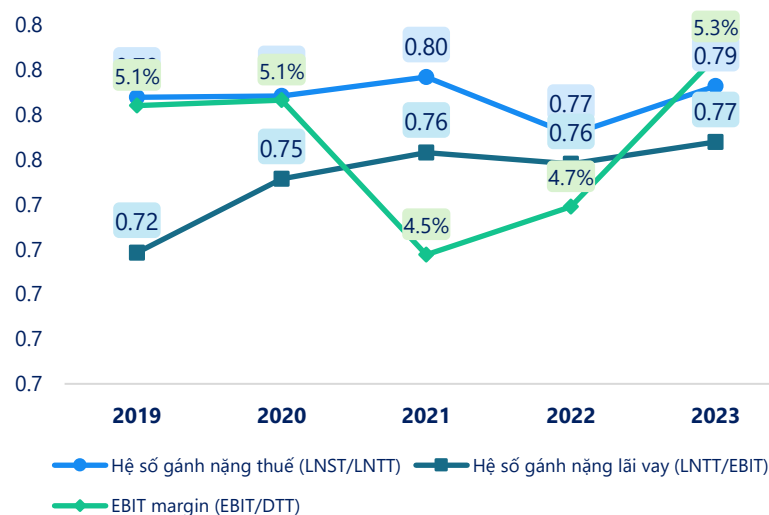
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VBC** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 12.1%** chỉ còn **874.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 28.07 tỷ đồng **tăng 2.96%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **18.2%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

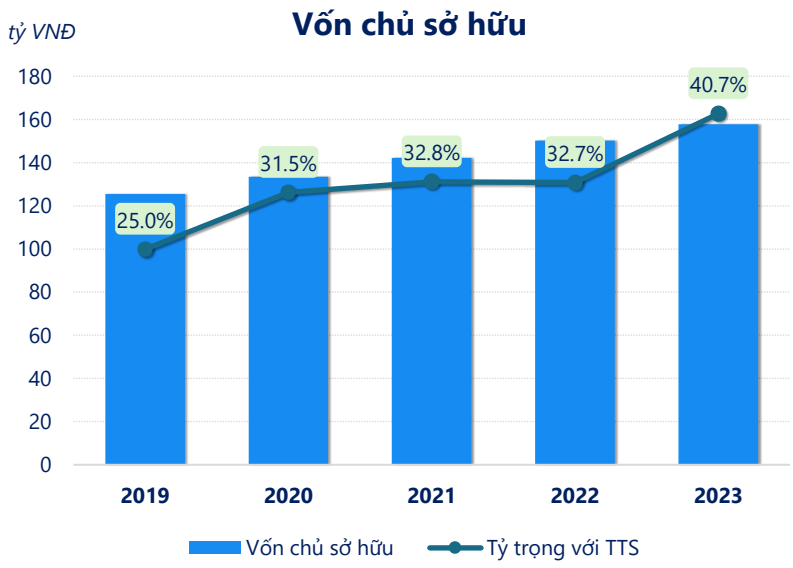
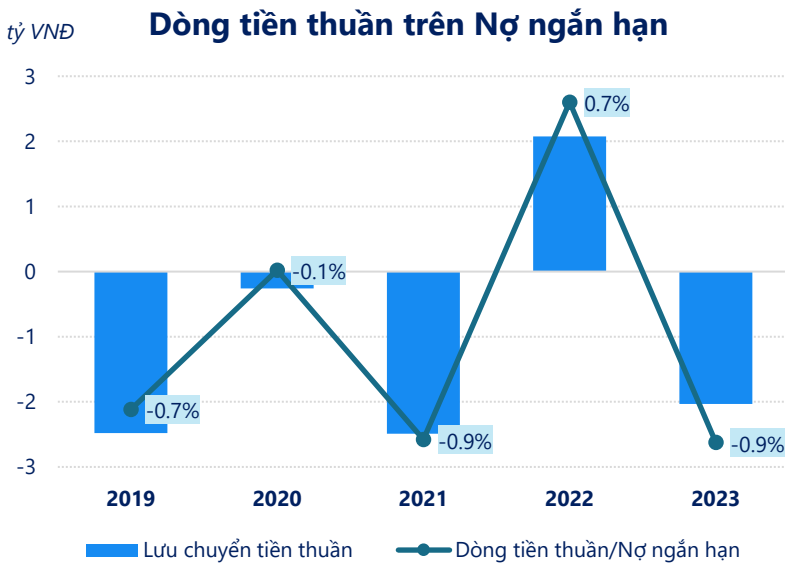
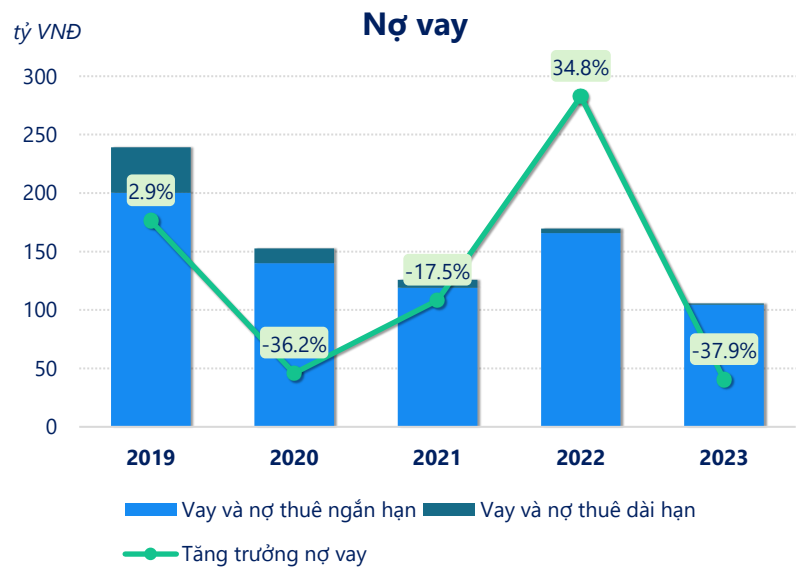
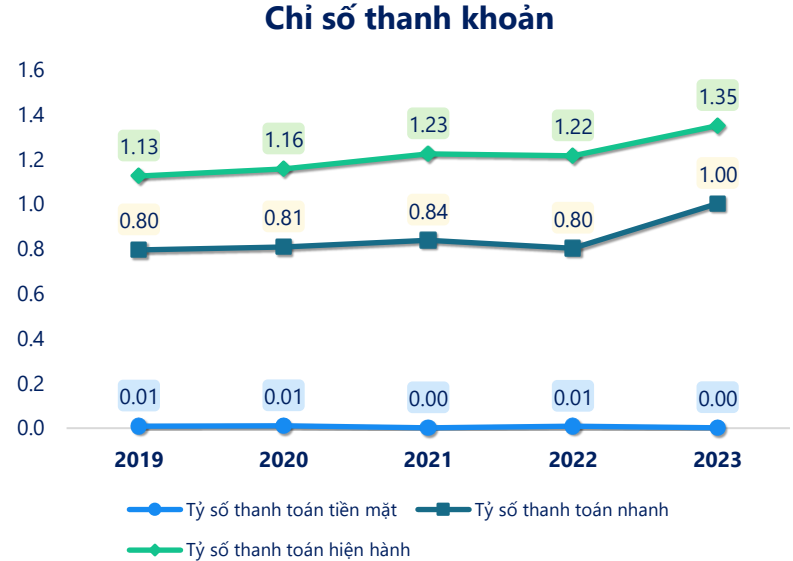
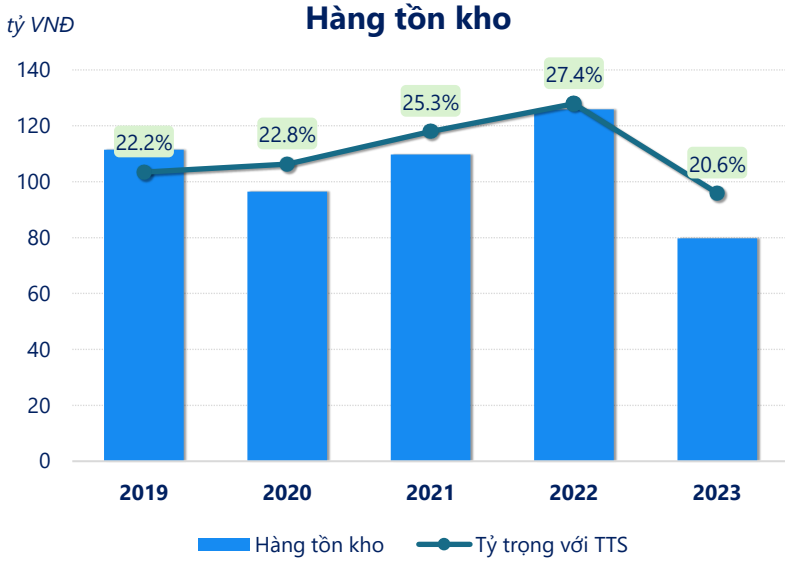
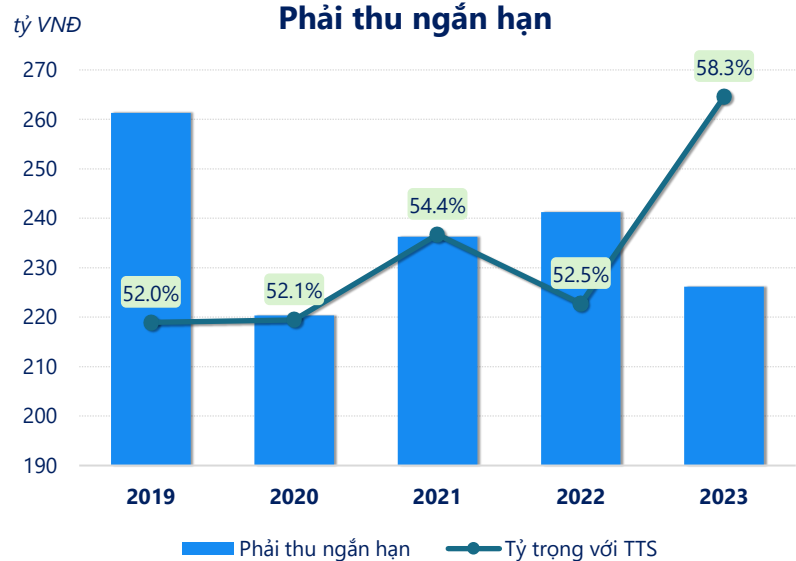
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **2.06**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.75** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	388	459	-15.5%
Tài sản ngắn hạn	310	371	-16.5%
Tiền và tương đương tiền	0.49	2.52	-80.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	226	241	-6.3%
Hàng tồn kho	79.8	126	-36.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.46	1.56	122%
Tài sản dài hạn	78.3	88.2	-11.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	74.5	84.3	-11.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.78	3.90	-3.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	231	309	-25.4%
Nợ ngắn hạn	230	305	-24.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	104	166	-37.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	92.6	104	-10.7%
Nợ dài hạn	1.04	4.05	-74.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.04	4.04	-74.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	158	150	4.9%
Vốn chủ sở hữu	158	150	4.9%
Vốn điều lệ	75.0	75.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	990	915	1,027	995	875
Giá vốn hàng bán	902	830	940	902	788
Lợi nhuận gộp	88.0	85.2	86.5	92.6	86.5
Doanh thu HĐTC	0.85	2.21	2.72	4.54	2.85
Chi phí TC	15.3	13.9	12.4	14.0	12.3
Chi phí lãi vay	14.2	11.6	11.0	11.3	10.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.3	20.7	23.5	29.1	22.5
Chi phí QLDN	16.6	17.2	17.8	18.5	19.0
LN thuần từ HĐKD	35.8	35.6	35.5	35.5	35.6
Lợi nhuận khác	0.38	-0.45	-0.23	-0.19	-0.14
LN trước thuế	36.2	35.1	35.3	35.4	35.4
Lợi nhuận sau thuế	28.5	27.7	28.1	27.3	28.1
LNST của CĐ cty mẹ	28.5	27.7	28.1	27.3	28.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.2	101	38.5	-10.7	83.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-42.7	-0.74	-0.77	-20.4	-6.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.98	-100	-40.2	33.2	-78.3
Tiền đầu kỳ	5.68	3.19	2.94	0.45	2.52
Lưu chuyển tiền thuần	-2.48	-0.26	-2.49	2.08	-2.03
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	3.19	2.94	0.45	2.52	0.49